



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM**  
**Auditing & Informatic Services Company Limited**  
**Office:** 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh  
**Tel:** (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281  
**Email:** aisc@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 05.09.199/AISC-DN4

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**CHO NIÊN ĐỘ KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2009**  
**CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM**

**Kính gửi :** **Hội Đồng Quản Trị & Ban Tổng Giám Đốc**  
**Công Ty Cổ Phần Ánh Dương Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho niên độ kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, được lập ngày 23 tháng 02 năm 2010 của CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM từ trang 05 đến trang 25 kèm theo:

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm Ban Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

**Cơ sở ý kiến**

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo những quy định của Nhà nước Việt Nam về chế độ kế toán và kiểm toán; phù hợp với các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam.

Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính.

Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo quan điểm của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN ÁNH DƯƠNG VIỆT NAM tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan

**TP.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 03 năm 2010**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

  
**Huỳnh Tiểu Phụng**

Số chứng chỉ KTV: 1269/KTV



**Ngọc Tú**  
 Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>136.190.333.628</b>	<b>61.445.995.800</b>
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	59.256.954.589	8.626.578.734
1- Tiền	111		59.256.954.589	8.626.578.734
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.03	52.146.622.969	28.616.777.961
1- Phải thu của khách hàng	131		22.518.738.652	17.554.001.550
2- Trả trước cho người bán	132		22.011.490.000	1.228.396.601
5- Các khoản phải thu khác	135		8.573.943.277	9.834.379.810
6- Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(957.548.960)	
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	903.258.711	278.718.408
1- Hàng tồn kho	141		903.258.711	278.718.408
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.05	23.883.497.359	23.923.920.697
1- Chi phí trả trước ngắn hạn	151		7.174.644.394	7.904.422.864
2- Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.782.735.396	12.016.329.551
5- Tài sản ngắn hạn khác	158		8.926.117.569	4.003.168.282
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>1.173.425.126.944</b>	<b>882.071.829.408</b>
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	V.06	5.233.915.113	7.785.739.343
3- Phải thu dài hạn khác	213		5.233.915.113	7.785.739.343
II. Tài sản cố định	220		962.312.391.541	666.246.978.858
1- Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	828.458.084.560	527.777.289.214
- Nguyên giá	222		1.017.067.184.900	639.783.873.249
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(188.609.100.340)	(112.006.584.035)
2- Tài sản cố định thuê tài chính	227	V.08	102.897.730.193	137.259.103.790
- Nguyên giá	228		150.742.532.560	204.946.231.192
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(47.844.802.367)	(67.687.127.402)
4- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.09	30.956.576.788	1.210.585.854
III. Bất động sản đầu tư	240	V.10	197.210.455.514	197.147.456.314
- Nguyên giá	241		197.210.455.514	197.147.456.314
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	2.400.000.000	2.400.000.000
3- Đầu tư dài hạn khác	258		2.400.000.000	2.400.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	260	V.12	6.268.364.776	8.491.654.893
1- Chi phí trả trước dài hạn	261		1.911.652.776	3.002.854.893
2- Tài sản dài hạn khác	268		4.356.712.000	5.488.800.000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>1.309.615.460.572</b>	<b>943.517.825.208</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	01/01/2009
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>597.556.474.847</b>	<b>408.164.216.027</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>V.13</b>	<b>48.772.140.953</b>	<b>67.640.359.737</b>
1- Vay và nợ ngắn hạn	311			10.000.000.000
2- Phải trả cho người bán	312		8.144.019.569	26.393.424.743
3- Người mua trả tiền trước	313		216.648.436	190.682.707
4- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314		13.976.088.513	8.985.586.844
5- Phải trả người lao động	315		16.864.329.331	13.264.048.143
6- Chi phí phải trả	316		1.258.564.000	
9- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319		8.312.491.104	8.806.617.300
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>V.14</b>	<b>548.784.333.894</b>	<b>340.523.856.290</b>
3- Phải trả dài hạn khác	323		47.230.690.678	31.117.282.000
4- Vay và nợ dài hạn	324		501.553.643.216	309.406.574.290
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>712.058.985.725</b>	<b>535.353.609.181</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>703.465.439.452</b>	<b>532.683.294.969</b>
1- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	170.000.000.000
2- Thặng dư vốn cổ phần	412		416.648.000.000	328.396.000.000
3- Cổ phiếu quỹ	414		(9.324.680.890)	(7.517.804.750)
7- Quỹ đầu tư phát triển	417		21.605.009.531	10.858.341.430
8- Quỹ dự phòng tài chính	418		10.802.504.766	5.429.170.715
10- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		63.734.606.045	25.517.587.574
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>	<b>V.16</b>	<b>8.593.546.273</b>	<b>2.670.314.212</b>
1- Quỹ khen thưởng và phúc lợi	431		8.593.546.273	2.670.314.212
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>1.309.615.460.572</b>	<b>943.517.825.208</b>

TP.HCM, Ngày 23 tháng 02 năm 2010

Người Lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám đốc



Võ Thị Minh Thư



Đặng Hoàng Sang



Đặng Thị Lan Phương

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.068.602.615.036	828.159.745.846
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	03			
<b>3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>10</b>		<b>1.068.602.615.036</b>	<b>828.159.745.846</b>
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.2	881.627.136.069	725.638.400.099
<b>5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>186.975.478.967</b>	<b>102.521.345.747</b>
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.192.600.020	2.315.718.626
7- Chi phí tài chính	22	VI.4	36.502.111.477	36.584.694.169
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		36.502.111.477	36.584.694.169
8- Chi phí bán hàng	24		4.549.059.842	4.669.520.512
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		38.118.612.339	29.785.073.725
<b>10- Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>109.998.295.329</b>	<b>33.797.775.967</b>
11- Thu nhập khác	31	VI.5	79.303.194.768	50.774.922.524
12- Chi phí khác	32	VI.6	45.480.784.048	6.517.223.274
<b>13- Lợi nhuận khác</b>	<b>40</b>		<b>33.822.410.720</b>	<b>44.257.699.250</b>
<b>14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>143.820.706.049</b>	<b>78.055.475.217</b>
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.7	36.354.025.035	22.282.517.100
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
<b>17- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>60</b>		<b>107.466.681.014</b>	<b>55.772.958.117</b>
<b>18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>70</b>	<b>VI.8</b>	<b>6.175</b>	<b>3.333</b>

TP.HCM, Ngày 23 tháng 02 năm 2010

Người Lập biểu

Kế Toán Trưởng

Tổng Giám đốc



Võ Thị Minh Thư



Đặng Hoàng Sang



Đặng Thị Lan Phương

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Năm 2009	Năm 2008
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		<b>143.820.706.049</b>	<b>78.055.475.217</b>
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02		115.679.627.129	117.340.270.054
- Các khoản dự phòng	03		957.548.960	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			(9.193.786)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(35.266.790.587)	(2.306.524.840)
- Chi phí lãi vay	06		36.502.111.477	36.584.694.169
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		<b>261.693.203.028</b>	<b>229.664.720.814</b>
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(21.492.836.870)	(39.744.046.791)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		(624.540.303)	(129.078.806)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(12.041.366.868)	32.190.537.555
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		1.820.980.587	(5.819.757.075)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(36.502.111.477)	(36.584.694.169)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(29.057.579.881)	(35.755.759.938)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		12.080.111.608	9.540.017.830
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(16.598.428.330)	(13.698.087.470)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD</b>	<b>20</b>		<b>159.277.431.494</b>	<b>139.663.851.950</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSCĐ khác	21		(456.414.783.581)	(467.085.254.425)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		77.680.935.136	49.727.428.924
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		2.192.600.020	2.306.524.840
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(376.541.248.425)</b>	<b>(415.051.300.661)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Niên độ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Đơn vị tính: VNĐ

**III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	118.252.000.000	
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	(1.806.876.140)	(7.517.804.750)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	275.567.420.800	313.192.628.954
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(65.845.465.170)	(69.507.680.816)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	(27.574.886.704)	(5.897.800.932)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(30.698.000.000)	(43.898.104.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>267.894.192.786</b>	<b>186.371.238.456</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>50.630.375.855</b>	<b>(89.016.210.255)</b>
<b>Tiền tồn đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>8.626.578.734</b>	<b>97.633.595.203</b>
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		9.193.786
<b>Tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>59.256.954.589</b>	<b>8.626.578.734</b>

TP.HCM, Ngày 23 tháng 02 năm 2010

Người Lập biểu



Võ Thị Minh Thư

Kế Toán Trưởng



Đặng Hoàng Sang

Tổng Giám đốc



Đặng Thị Lan Phương